

TỈNH ỦY NINH THUẬN
BAN TUYÊN GIÁO

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 4 năm 2021

*
Số 325 -CV/BTGTU
Tổng kết 10 năm thực hiện
Chỉ thị 10-CT/TW, ngày 05/12/2011
của Bộ Chính trị

Kính gửi: - Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực các huyện ủy, thành ủy.

Thực hiện sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu báo cáo kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW, ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị “về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù cho người lớn” theo Công văn số 167-CV/BTGTW ngày 18/3/2021 của Ban Tuyên giáo Trung ương; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đề nghị:

- Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các ngành liên quan xây dựng báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW.

- Thường trực các huyện ủy, thành ủy chỉ đạo Ban Tuyên giáo các huyện ủy, thành ủy phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo và các ngành liên quan tham mưu cấp ủy triển khai tổng kết và xây dựng báo cáo 10 năm thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW.

Nội dung báo cáo cần bám sát đề cương; nêu rõ những thuận lợi, khó khăn chủ yếu trong quá trình thực hiện; những kết quả đạt được; những khó khăn vướng mắc, các mặt còn hạn chế và bài học kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện; đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, kiến nghị cụ thể, sát thực tiễn để nâng cao sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội trong những năm tiếp theo. Cung cấp đầy đủ số liệu theo biểu mẫu (Đính kèm đề cương hướng dẫn báo cáo tổng kết và biểu mẫu).

Báo cáo gửi về Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy **trước ngày 10/7/2021** (bản mềm gửi về Email: phongkhoagiaotunt@gmail.com) để Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổng hợp, hoàn chỉnh, trình Thường trực Tỉnh ủy báo cáo Ban Tuyên giáo Trung ương.

Đề nghị Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và thường trực các huyện ủy, thành ủy; Ban Tuyên giáo các huyện ủy, thành ủy quan tâm chỉ đạo triển khai./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo),
- Như kính gửi,
- Ban Tuyên giáo các huyện ủy, thành ủy,
- Lưu VT + KG.



TRƯỞNG BAN

Trần Minh Nam

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW, ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị “về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù cho người lớn”
(kèm theo Công văn số 325 -CV/BTGTU, ngày 07 tháng 4 năm 2021)

A. Khái quát chung: (Điều kiện tự nhiên và đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội của địa phương).

B. Kết quả triển khai thực hiện:

I. Quá trình triển khai thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW (sau đây gọi là Chỉ thị số 10)

- Công tác quán triệt, triển khai, xây dựng chương trình, kế hoạch hành động và ban hành văn bản chỉ đạo.

- Công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị số 10.

II. Kết quả việc thực hiện 09 nhiệm vụ và giải pháp đã được quán triệt trong Chỉ thị số 10

1. Nhiệm vụ và giải pháp thứ nhất: Bổ sung và hoàn thiện chính sách và bảo đảm các điều kiện cần thiết hỗ trợ bậc mầm non phát triển bền vững; nâng dần tỷ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi được học mẫu giáo, thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày; hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi vào năm 2015.

- *Kết quả đạt được*

- *Hạn chế, yếu kém*

- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần chú ý hơn một số nội dung:

- Kết quả việc bổ sung, hoàn thiện những chính sách và tác động của chính sách (*ngành, địa phương*) đối với công tác phổ cập mầm non; nhất là chính sách đối với đội ngũ giáo viên; xây dựng cơ sở vật chất; hỗ trợ trẻ từ 3 đến 5 tuổi đi, đặc biệt hỗ trợ trẻ mầm non ở khu công nghiệp, cơ sở giáo dục ngoài công lập ở vùng khó khăn (nếu có).

- Phân tích và so sánh, đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu phổ cập mầm non 5 tuổi cần làm nổi bật sự chuyển biến về chất lượng, tính bền vững và những khó khăn, thách thức của công tác phổ cập này.

2. Nhiệm vụ và giải pháp thứ hai: Tiếp tục củng cố vững chắc và phát triển kết quả phổ cập giáo dục đã đạt được; hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (PCGDTHCS) và phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH) đúng độ tuổi ở những huyện, xã chưa đạt chuẩn; từng bước tiến hành phổ cập giáo dục trung học ở những nơi có điều kiện theo quy định của Chính phủ.

- *Kết quả đạt được*

- *Hạn chế, yếu kém*

- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần làm nổi bật một số nội dung:

- Kết quả việc củng cố, duy trì và phát triển kết quả PCGD đã đạt được trước khi có Chỉ thị số 10. Kết quả PCGDTH và PCGDTHCS mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3 (theo chuẩn của Nghị định của Chính phủ số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ) nói chung; kết quả phổ cập ở những vùng đặc biệt khó khăn.

- Đánh giá sự chuyển biến về chất lượng, tính bền vững của PCGDTH và PCGDTHCS; thực trạng phổ cập giáo dục trung học (THPT, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề, (nay là trung cấp); bổ túc văn hóa trung học phổ thông gắn với dạy nghề) ở các địa phương.

3. Nhiệm vụ và giải pháp thứ ba: Nhà nước tăng cường hỗ trợ giúp các địa phương đẩy mạnh công tác xóa mù chữ cho những người trong độ tuổi lao động, giảm tỷ lệ người tái mù chữ ở người lớn, nhất là Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long và miền núi phía Bắc, người lao động tự do ở các tỉnh, thành phố lớn.

- *Kết quả đạt được*

- *Hạn chế, yếu kém*

- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần làm nổi bật một số nội dung:

- Thực trạng xóa mù chữ (XMC) cho người trong độ tuổi lao động. So sánh sự chuyển biến về tỷ lệ và chất lượng người lớn được XMC trong 10 năm qua. Các giải pháp để giảm tỷ lệ tái mù chữ ở người lớn.

- Kết quả Nhà nước hỗ trợ các địa phương đẩy mạnh công tác xóa mù chữ cho người lớn trong độ tuổi lao động (về chính sách, về kinh phí...).

4. Nhiệm vụ và giải pháp thứ tư: Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở theo hướng dẫn tăng nhanh tỷ lệ học sinh vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề. Tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị dạy và học nghề; hỗ trợ các trung tâm giáo dục thường xuyên dạy bổ túc văn hóa trung học phổ thông gắn với dạy nghề; có cơ chế khuyến khích các cơ sở tuyển dụng học sinh sau trung học cơ sở qua đào tạo nghề; tạo điều kiện thuận lợi để học sinh được học liên thông lên các cấp học cao hơn.

- *Kết quả đạt được*

- *Hạn chế, yếu kém*

- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần làm nổi bật một số nội dung:

- Kết quả phân luồng sau khi tốt nghiệp THCS của địa phương; thực trạng, khó khăn, vướng mắc trong phân luồng sau THCS.

- Thực trạng và những khó khăn, vướng mắc trong việc liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo cao hơn trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Đánh giá tác động chính sách của trong việc phân luồng học sinh sau THCS (đối với người dạy, người học và người sử dụng lao động...) Nhà nước những giải pháp thực hiện phân luồng học sinh, như: khuyến khích phát triển giáo dục nghề nghiệp (khuyến khích người dạy, người học và người sử dụng lao động qua đào tạo nghề)...; hiệu quả sắp xếp, đầu tư nâng cấp cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở địa phương; chủ trương hợp nhất các trung tâm dạy nghề với trung tâm hướng nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị quyết số 19).

5. Nhiệm vụ và giải pháp thứ năm: Tập trung nguồn lực phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng và hiệu quả phổ cập giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Có những giải pháp tích cực để nâng cao trình độ tiếng Việt, giảm tỷ lệ lưu ban và bỏ học đối với học sinh ở những vùng khó khăn, đặc biệt là học sinh người dân tộc thiểu số.

- *Kết quả đạt được*
- *Hạn chế, yếu kém*
- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần chú ý hơn một số nội dung:

- Thực trạng phân bổ và sử dụng các nguồn lực của Trung ương; của địa phương để củng cố và phát triển kết quả PCGDTH và PCGDTHCS (mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3); Tỷ lệ học sinh được vào học trong các trường phổ thông dân tộc nội trú ở địa phương (nếu có); Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo ở những vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có).

- Giải pháp giảm tỷ lệ lưu ban và bỏ học của học sinh, nhất là học sinh khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số.

6. Nhiệm vụ và giải pháp thứ sáu: Tiếp tục nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của các trường sư phạm; đổi mới chính sách thu hút học sinh giỏi vào các trường sư phạm nhằm bảo đảm đủ số lượng và không ngừng nâng cao chất lượng, bảo đảm chuẩn hóa về trình độ đội ngũ giáo viên.

- *Kết quả đạt được*
- *Hạn chế, yếu kém*
- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần chú ý hơn một số nội dung:

- Nêu thực trạng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; những khó khăn ở địa phương trong việc thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng giáo viên gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*” và chủ trương đổi mới công tác quản lý giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp của Bộ GD-ĐT.

- Chính sách thu hút của địa phương đối với học sinh giỏi đi học sư phạm.

7. Nhiệm vụ và giải pháp thứ bảy: Hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ đối với giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Hoàn thiện chính sách thu hút giáo viên công tác tại vùng đặc biệt khó khăn và giáo viên dạy bổ túc văn hóa trung học phổ thông cho cơ sở dạy nghề và các trung tâm giáo dục thường xuyên.

- *Kết quả đạt được*

- *Hạn chế, yếu kém*

- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần làm nổi bật một số nội dung:

- Việc hoàn thiện và triển khai chính sách đãi ngộ của Nhà nước và địa phương đối với giáo viên (công lập, ngoài công lập) nhằm nâng cao chất lượng giáo dục gắn với rà soát, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên, nhất là sau khi có Nghị quyết số 19, Nghị quyết số 29. Vấn đề thừa, thiếu giáo viên.

- Chính sách thu hút giáo viên, nhất là giáo viên đang công tác tại những vùng đặc biệt khó khăn, các giáo viên công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số; giáo viên dạy bổ túc văn hóa, giáo viên thực hiện công tác phổ cập đã hợp lý chưa? Cần bổ sung chính sách gì?

- Chính sách ưu đãi đối với giáo viên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhất là sau khi hợp nhất trung tâm chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng và cao đẳng nghề.

8. Nhiệm vụ và giải pháp thứ tám: Huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển mạng lưới trường lớp, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung đồ dùng, thiết bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, phục vụ thiết thực công tác phổ cập giáo dục. Thực hiện tốt chương trình đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề; đồng thời tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục.

- *Kết quả đạt được*

- *Hạn chế, yếu kém*

- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần làm nổi bật một số nội dung:

- Thực trạng công tác xã hội hóa giáo dục ở các địa phương; sử dụng các nguồn lực (Nhà nước, xã hội) đầu tư cho giáo dục. Hoạt động trường ngoài công lập hệ phổ thông của địa phương.

- Kết quả huy động và sử dụng nguồn lực thực hiện mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục, nhất là ở những vùng đặc biệt khó khăn.

- Thực trạng triển khai Chương trình Xây dựng nông thôn mới gắn với việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giáo dục, trong đó có công tác phổ cập.

- Kết quả thực hiện chủ trương đổi mới cơ chế hoạt động của các trường công lập, nhất là trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT; các trường chất lượng cao, trường thực hiện tự chủ, nhất là sau khi có Nghị quyết số 19.

- So sánh mức đầu tư ngân sách cho xóa mù chữ trong 10 năm.

9. Nhiệm vụ và giải pháp thứ chín: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác phổ cập giáo dục. Làm tốt công tác tuyên truyền vận động, kịp thời biểu dương người tốt, việc tốt và những địa phương làm tốt công tác phổ cập giáo dục; phối hợp liên ngành, phát huy kết quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa công tác phổ cập giáo dục. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát để bảo đảm nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục.

- *Kết quả đạt được*

- *Hạn chế, yếu kém*

- *Nguyên nhân*

Trong phần này cần làm nổi bật một số nội dung:

- Kết quả triển khai chương trình, kế hoạch công tác của các huyện, thành phố; công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện phổ cập, xóa mù chữ của các cấp ủy đảng, chính quyền, kết quả thực hiện của các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương trong việc thực hiện Chỉ thị số 10.

- Công tác tuyên truyền vận động, biểu dương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến trong việc triển khai phổ cập, xóa mù chữ.

III. Đánh giá chung: Đánh giá việc triển khai chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cần thể hiện rõ vai trò lãnh đạo của Đảng và sự cố gắng của cả hệ thống chính trị, nhất là đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong quá trình thực hiện thực hiện nhiệm vụ PCGD, phân luồng học sinh sau THCS và XMC cho người lớn.

Đánh giá sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, nhất là ngành giáo dục và ngành lao động - thương binh và xã hội trong việc thực hiện Chỉ thị số 10 tại địa phương.

Căn cứ vào quan điểm, mục tiêu của Chỉ thị, từ đó so sánh với kết quả đạt được và việc thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp nêu trong Chỉ thị để nhìn nhận một cách khách quan, chính xác về kết quả làm được và chưa làm được.

Tóm tắt những nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhất là phần nguyên nhân chủ quan của những hạn chế, yếu kém để tìm giải pháp khắc phục có hiệu quả, nhất là việc chưa đạt chỉ tiêu 30% phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS đi học nghề.

C. Bài học kinh nghiệm của địa phương và phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới:

I. Bài học kinh nghiệm:

II. Phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030

Phần này cần bám sát nội dung Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định*

hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Kết luận số 51-KL/TW, ngày 29/10/2019 của Ban Bí thư về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, nghị quyết đại hội đảng bộ của địa phương và những vấn đề đặt ra sau 10 năm thực hiện Chỉ thị số 10 -CT/TW trên cơ sở đó xây dựng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục và phân luồng học sinh đến năm 2030.

V. Kiến nghị, đề xuất

- Cấp huyện, thành phố.
- Cấp tỉnh.
- Cấp Trung ương.

**PHỤ LỤC BÁO CÁO SỐ LIỆU
TỔNG KẾT 10 NĂM THỰC HIỆN CHỈ THỊ 10-CT/TW**

1. Số liệu giáo viên mầm non

| Năm | Tổng số | | Trình độ | | Dân tộc | | Công lập | | | | Ngoài công lập | Tỉ lệ GV/lớp |
|------|---------|----|----------|------------|---------|----------|----------|----------|------|-------|----------------|--------------|
| | Nam | Nữ | Chuẩn | Trên chuẩn | Kinh | Thiểu số | Biên chế | Hợp đồng | Thừa | Thiếu | | |
| 2011 | | | | | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | | | | | |

2. Số liệu giáo viên tiểu học

| Năm | Tổng số | | Trình độ | | Dân tộc | | Công lập | | | | Ngoài công lập | Tỉ lệ GV/lớp |
|------|---------|----|----------|------------|---------|----------|----------|----------|------|-------|----------------|--------------|
| | Nam | Nữ | Chuẩn | Trên chuẩn | Kinh | Thiểu số | Biên chế | Hợp đồng | Thừa | Thiếu | | |
| 2011 | | | | | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | | | | | |

3. Số liệu giáo viên THCS

| Năm | Tổng số | | Trình độ | | Dân tộc | | Công lập | | | | Ngoài công lập | Tỉ lệ GV/lớp |
|------|---------|----|----------|------------|---------|----------|----------|----------|------|-------|----------------|--------------|
| | Nam | Nữ | Chuẩn | Trên chuẩn | Kinh | Thiểu số | Biên chế | Hợp đồng | Thừa | Thiếu | | |
| 2011 | | | | | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | | | | | |

4. Số liệu học sinh trong độ tuổi đi học mẫu giáo

| Năm | Trẻ 3-4 tuổi | | Trẻ mầm non 5 tuổi | | | | | | | | |
|------|--------------|-------------|--------------------|-------------|----------|----------------|-------------------------|--------------|--------|---------------------|----------------|
| | Tổng số | Được đi học | Tổng số | Được đi học | Công lập | Ngoài công lập | Khuyết tật học hòa nhập | Tỷ lệ HS/lớp | Bỏ học | Trẻ học 2 buổi/ngày | Trẻ ăn bán trú |
| 2011 | | | | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | | | | |

5. Số liệu học sinh tiểu học

| Năm | Tổng số | HS dân tộc | HS nữ | Công lập | Ngoài công lập | HS nội trú (nếu có) | HS bán trú (nếu có) | HS ăn bán trú | HS học 2 buổi/ngày | Khuyết tật học hòa nhập | Tỉ lệ HS/lớp | Lưu ban | Bỏ học |
|------|---------|------------|-------|----------|----------------|---------------------|---------------------|---------------|--------------------|-------------------------|--------------|---------|--------|
| 2011 | | | | | | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | | | | | | |

6. Số liệu học sinh THCS

| Năm | Tổng số | HS dân tộc | HS nữ | Công lập | Ngoài công lập | HS nội trú (nếu có) | HS bán trú (nếu có) | HS ăn bán trú | HS học 2 buổi/ngày | Khuyết tật học hòa nhập | Tỉ lệ HS/lớp | Lưu ban | Bỏ học |
|------|---------|------------|-------|----------|----------------|---------------------|---------------------|---------------|--------------------|-------------------------|--------------|---------|--------|
| 2011 | | | | | | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | | | | | | |

7. Cơ sở vật chất

| Năm | Tổng số trường | | | Nhà công vụ | Trường PT dân tộc nội trú | Trường PT dân tộc bán trú | Tỷ lệ trường đạt chuẩn | Tỷ lệ trường chưa đạt chuẩn |
|------|----------------|----------|------|-------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | Mầm non | Tiểu học | THCS | | | | | |
| 2011 | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | |

8. Số liệu về xóa mù chữ

| Năm | Độ tuổi từ 15 - 35 | | | | | | Độ tuổi từ 36 - 60 | | | | | |
|------|--------------------|----|------------------|--------------|----------|------------|--------------------|----|------------------|--------------|----------|------------|
| | Tổng số | Nữ | Dân tộc thiểu số | Xóa mù mức 1 | mù mức 2 | Tái mù chữ | Tổng số | Nữ | Dân tộc thiểu số | Xóa mù mức 1 | mù mức 2 | Tái mù chữ |
| 2011 | | | | | | | | | | | | |
| 2016 | | | | | | | | | | | | |
| 2021 | | | | | | | | | | | | |

9. Số liệu về phân luồng học sinh sau THCS

| Năm | Tổng số trường THCS | Tổng số trường có chương trình GD hướng nghiệp | Có giáo viên kiêm nhiệm làm công tác hướng nghiệp | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đi học GDNN | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đi học THPT |
|------|---------------------|--|---|--|--|
| 2011 | | | | | |
| 2016 | | | | | |
| 2021 | | | | | |